



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cát Lợi

Ngày 30/09/2025	52,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	0.2%	7.7%

DT thuần Q3/25
1,001
tỷ VNĐ
QoQ: ▼71.0 -6.6%
YoY: ▲ 120 13.6%

LN thuần Q3/25
63.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.7 35.5%
YoY: ▲ 7.40 13.1%

LN sau thuế Q3/25
51.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.5 35.7%
YoY: ▲ 5.80 12.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
6.7%
YoY: +/-▲ 1.9%

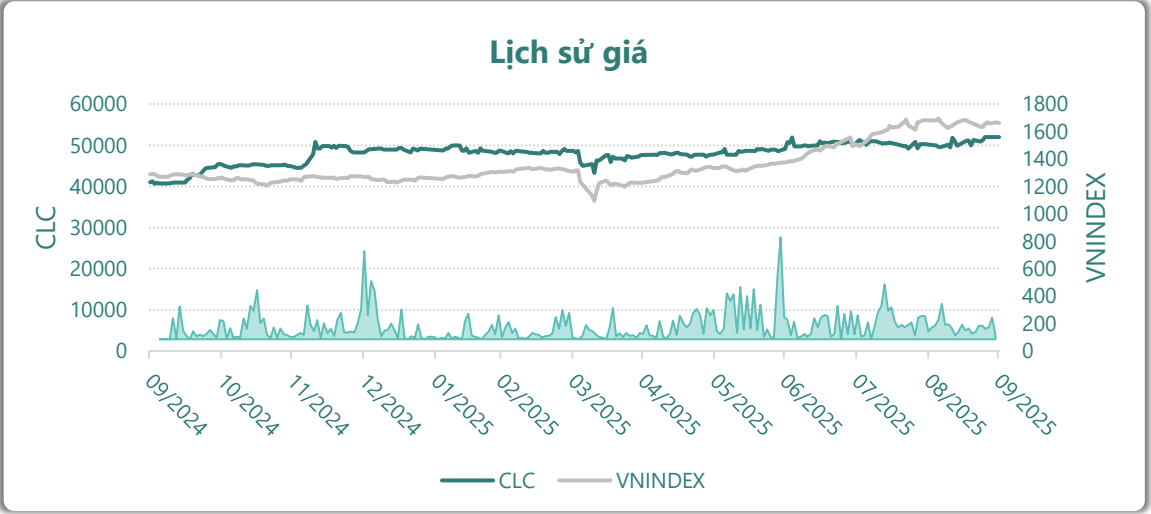
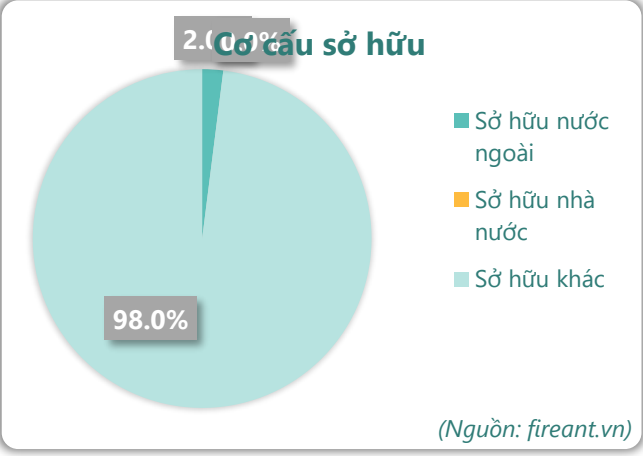
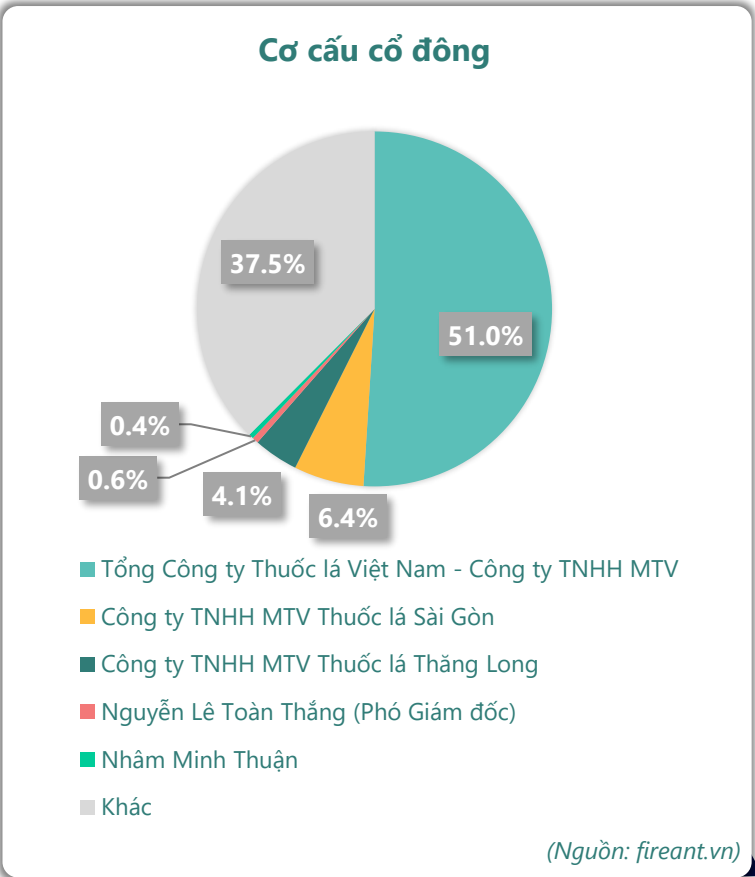
ROE (TTM) Q3/25
17.5%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,624 - 52,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,363
Số lượng CPLH (CP)	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,060
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.33
EPS	5,982
P/E	8.7

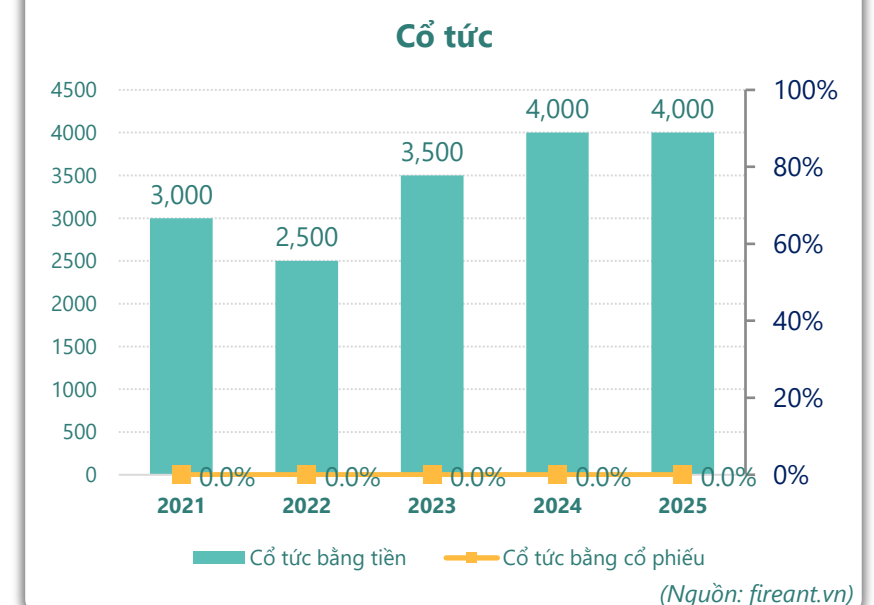
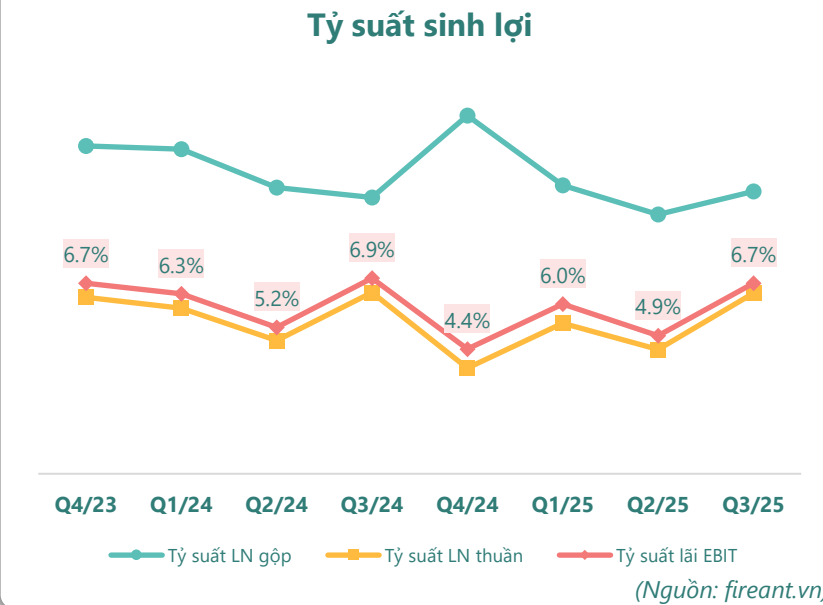
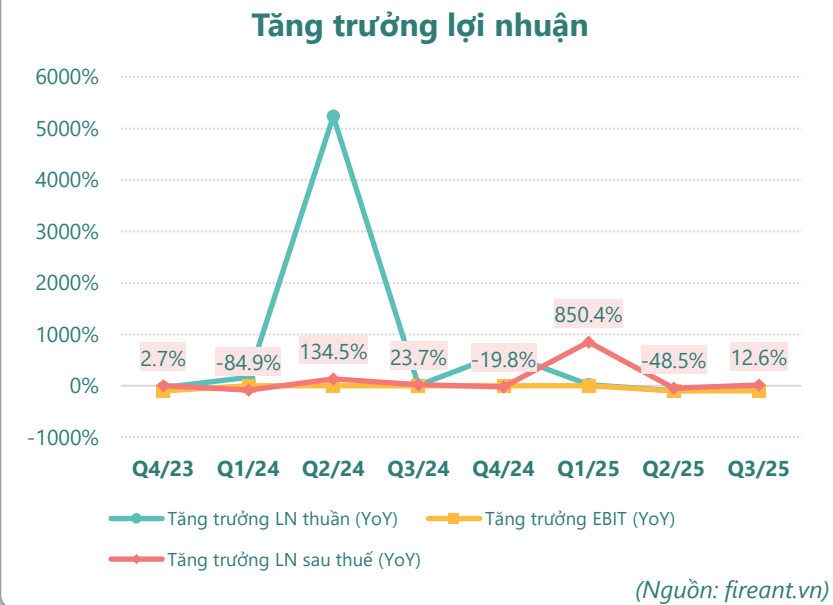
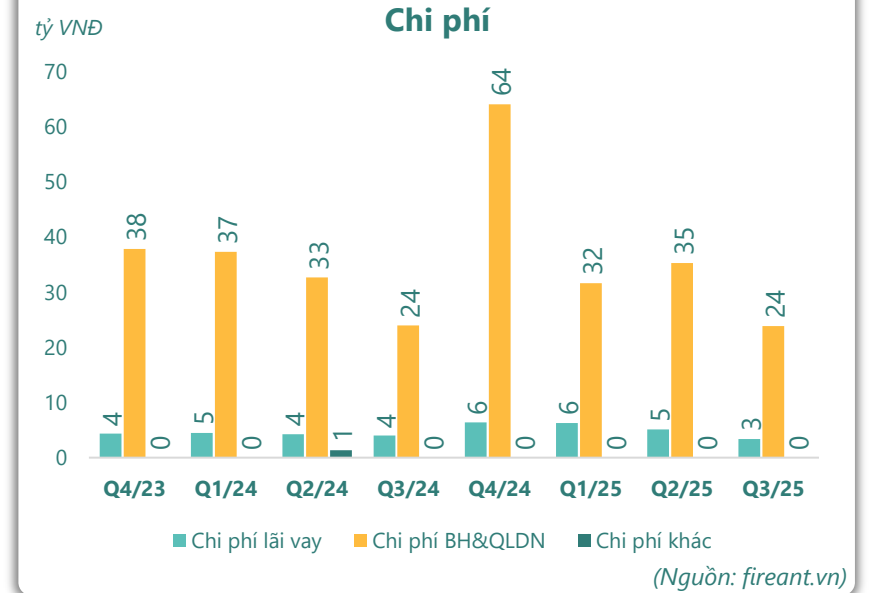
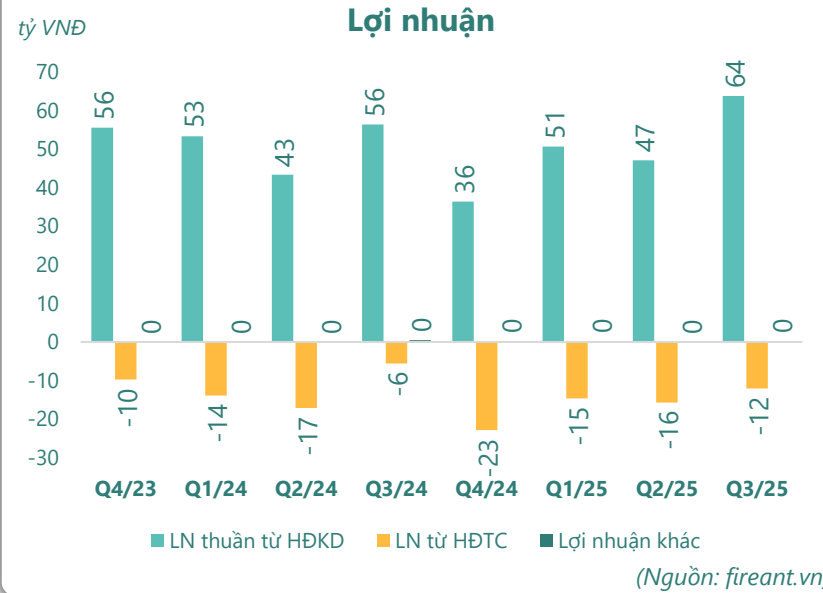
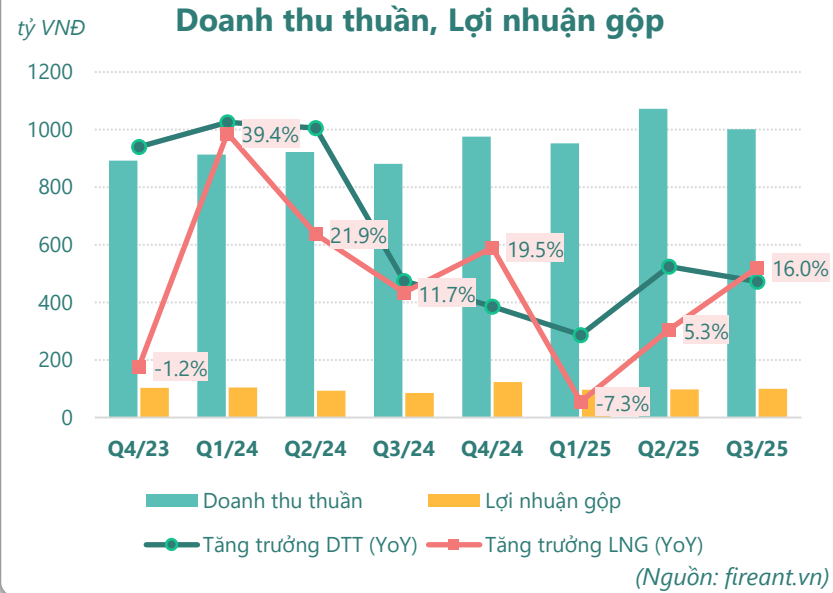
DT thuần 9T 2025
3,026
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 310 11.4%

LN thuần 9T 2025
162
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 5.5%

LN sau thuế 9T 2025
130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 5.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

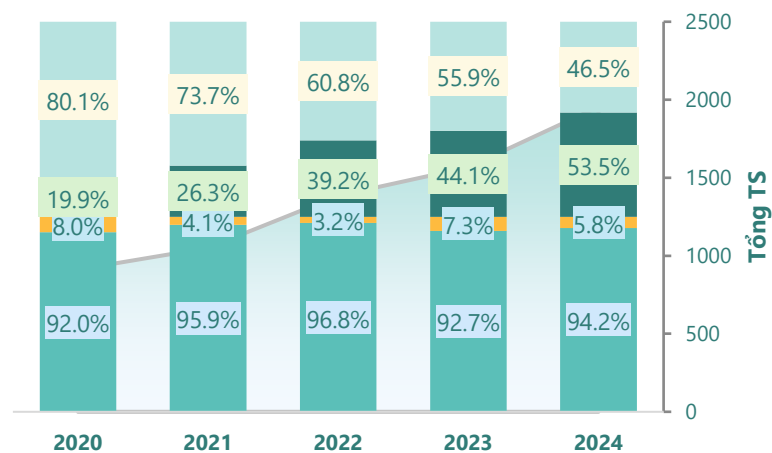




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

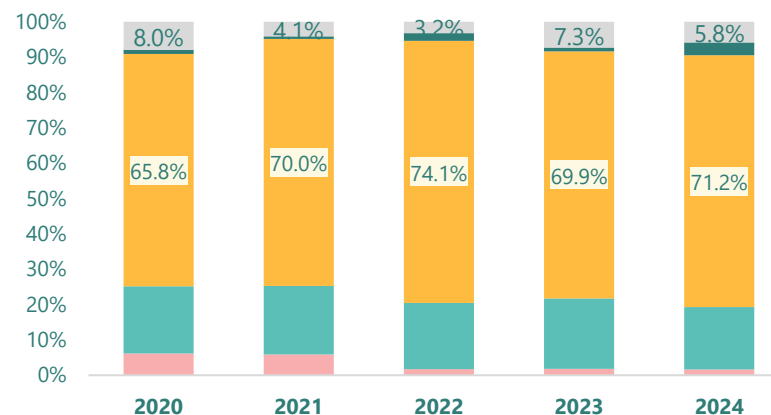
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

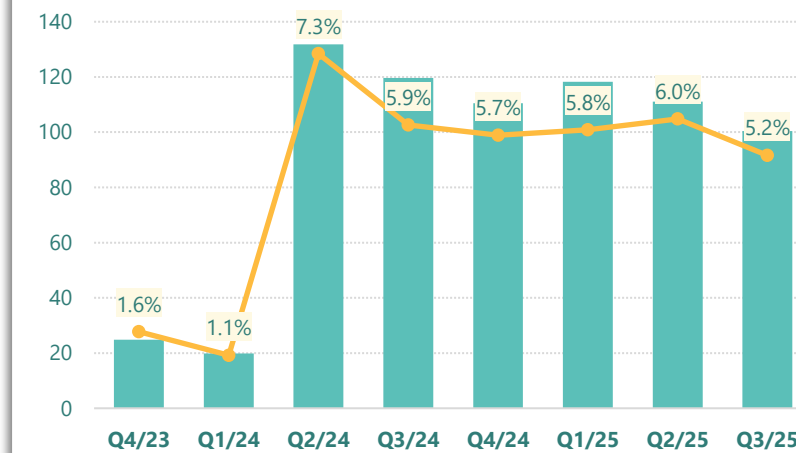


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

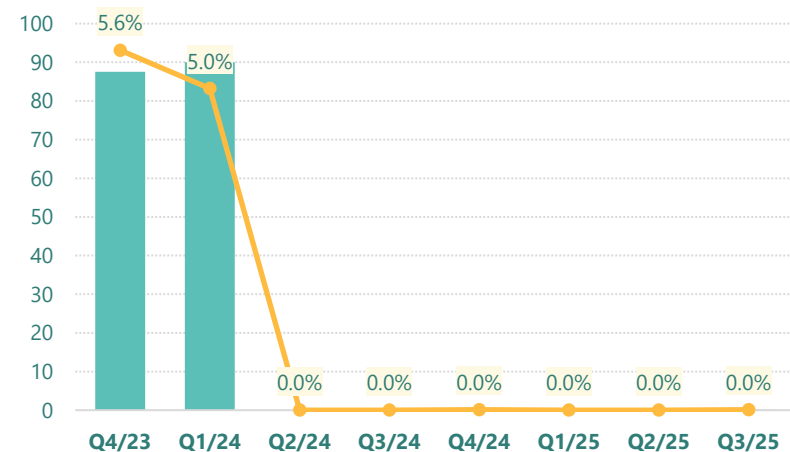


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

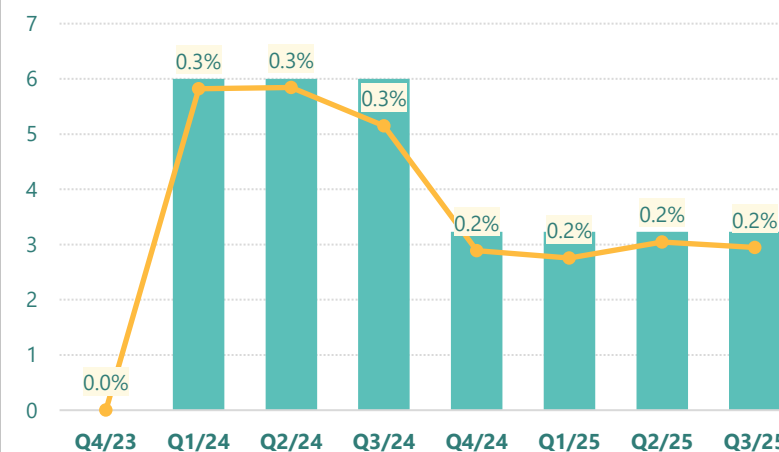


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

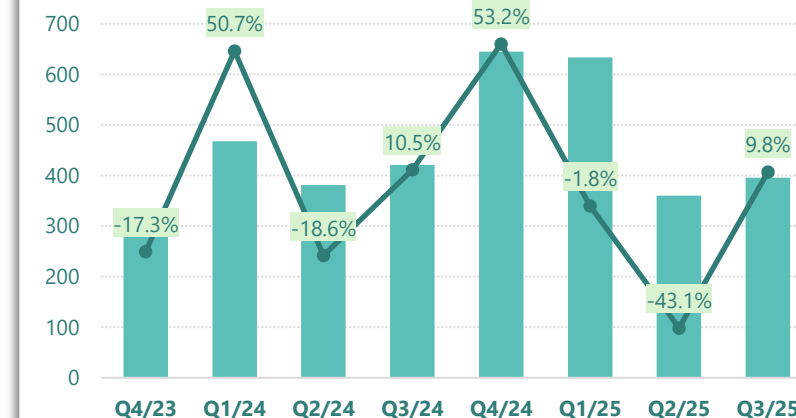


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



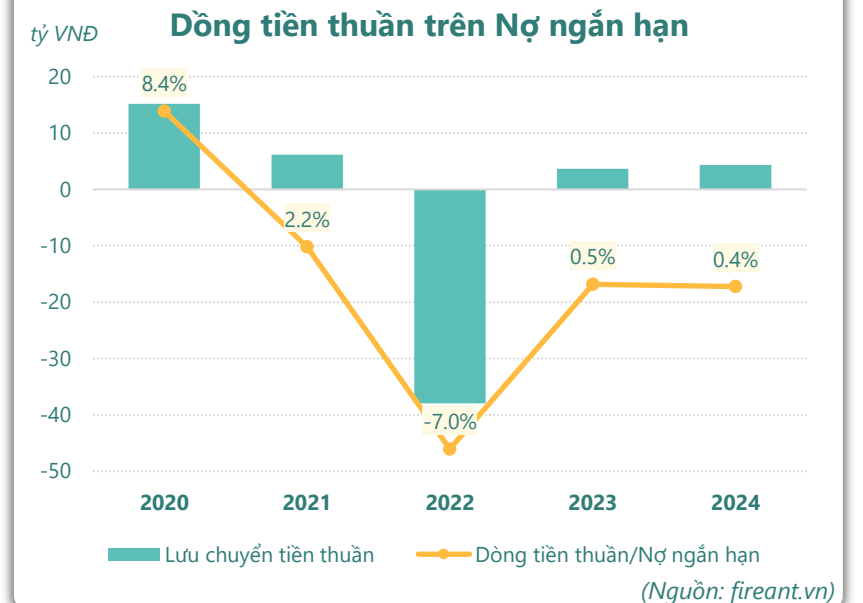
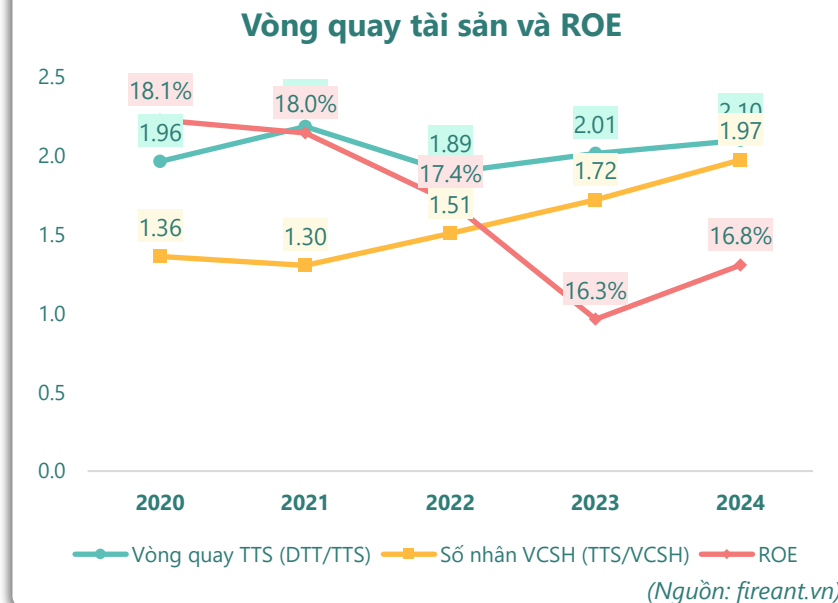
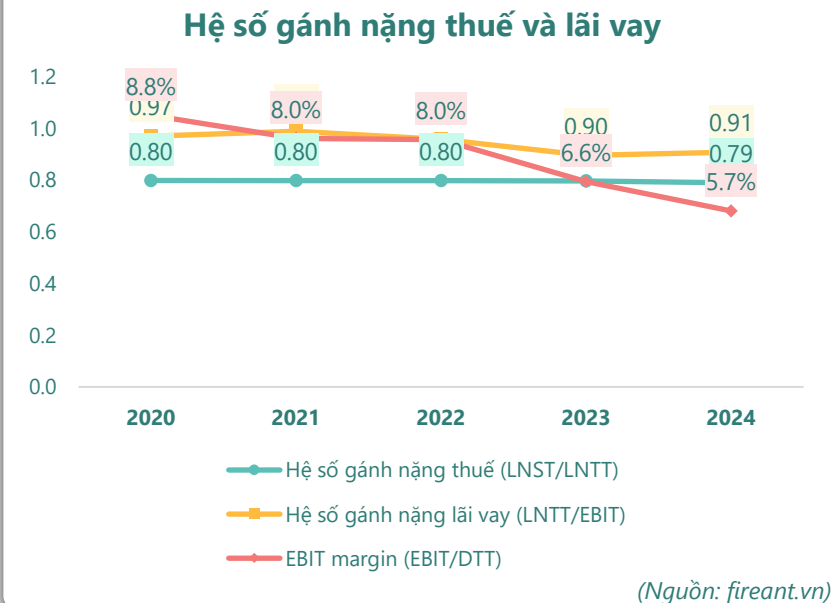
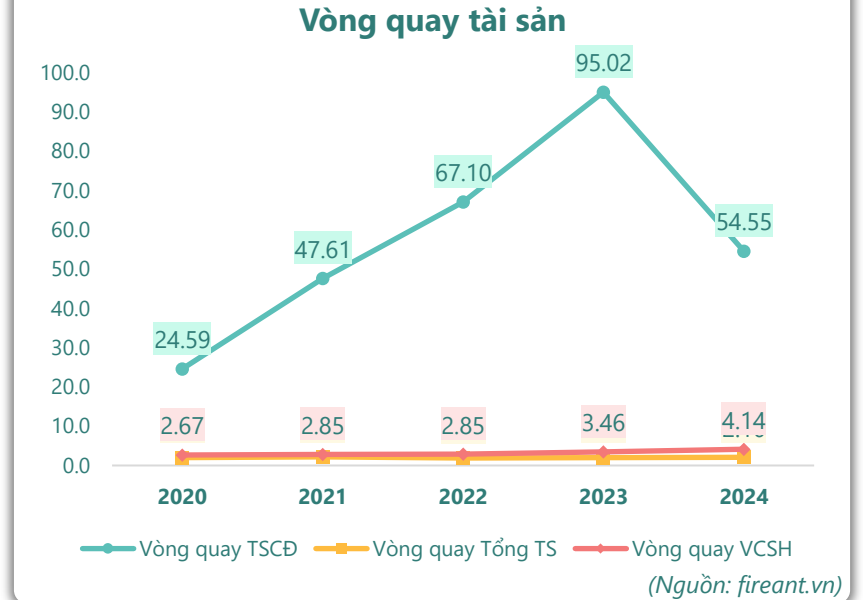
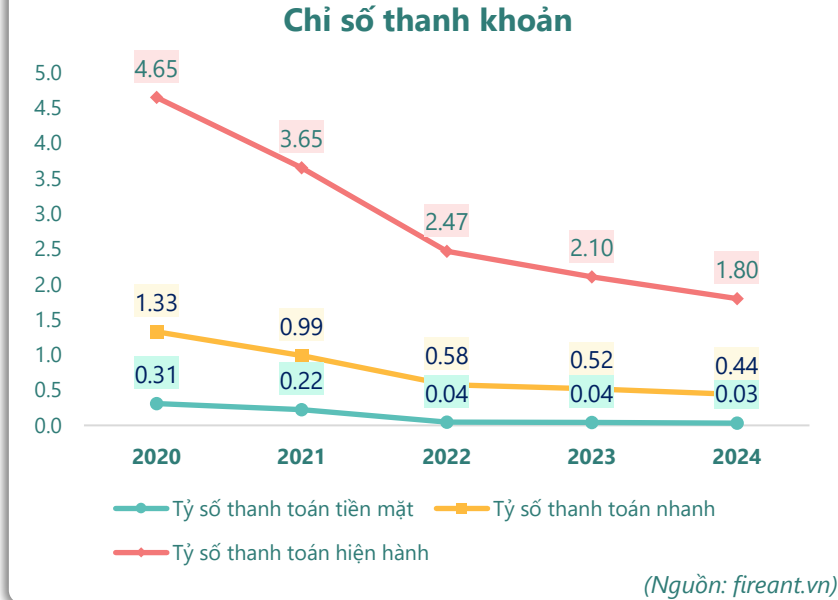
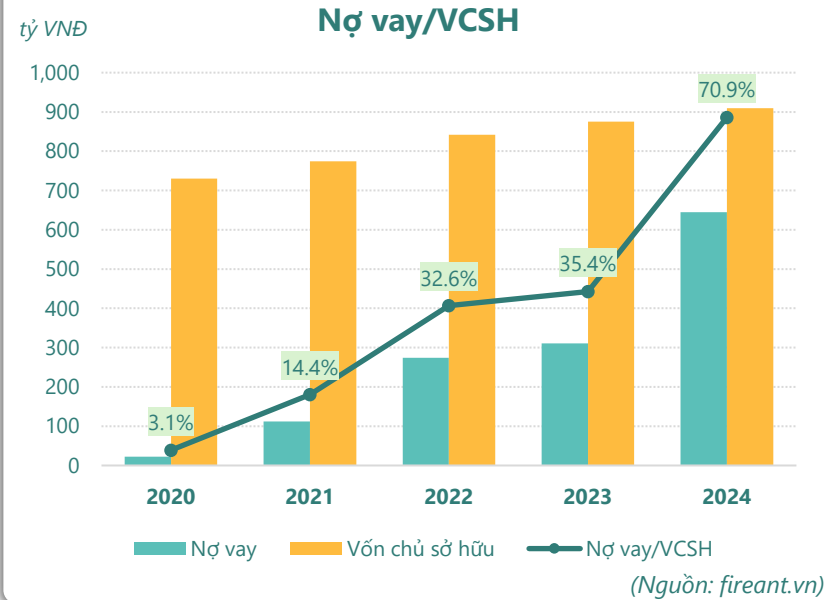
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,001	881	13.6%	3,026	2,716	11.4%
Giá vốn hàng bán	901	795	13.3%	2,731	2,433	12.3%
Lợi nhuận gộp	99.7	85.9	16.1%	295	284	3.9%
Doanh thu HĐTC	2.24	7.30	-69.3%	6.43	9.68	-33.6%
Chi phí TC	14.3	12.9	10.8%	48.8	46.2	5.6%
Chi phí lãi vay	3.38	4.00	-15.5%	14.8	12.7	16.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.11	12.1	-33.0%	25.4	29.8	-14.8%
Chi phí QLDN	15.8	11.9	32.4%	65.5	64.2	2.0%
LN thuần từ HĐKD	63.8	56.4	13.1%	162	153	5.5%
Lợi nhuận khác	0.17	0.44	-62.5%	0.36	0.61	-41.0%
LN trước thuế	64.0	56.8	12.6%	162	154	5.3%
Lợi nhuận sau thuế	51.2	45.4	12.7%	130	123	5.3%
LNST của CĐ cty mẹ	51.2	45.4	12.7%	130	123	5.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	195	-48.2	-211	84.9	296	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	-10.6	-1.77	-14.4	-5.76	-0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-153	40.1	224	-50.6	-273	-30.4
Tiền đầu kỳ	20.7	39.8	21.2	32.0	51.9	68.7
Lưu chuyển tiền thuần	19.2	-18.6	10.8	19.8	16.8	-41.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	39.8	21.2	32.0	51.9	68.7	27.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,918	1,955	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	1,814	1,841	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	27.1	32.0	-15.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	405	346	17.2%
Hàng tồn kho	1,320	1,392	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	61.6	71.7	-14.0%
Tài sản dài hạn	104	114	-8.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	100	110	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.11	14.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	3.23	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.16	-19.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,007	1,045	-3.6%
Nợ ngắn hạn	989	1,025	-3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	396	645	-38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	482	323	48.9%
Nợ dài hạn	18.4	20.8	-11.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	911	910	0.1%
Vốn chủ sở hữu	911	910	0.1%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

